

tưởng theo tuổi, tuổi khởi phát, thời gian bị bệnh.

- Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về các đặc điểm hình thái tuyến giáp trên siêu âm theo tuổi và thời gian bị bệnh. Đa số các bệnh nhân có nhu mô tuyến giáp đồng đều, kích thước bình thường và không có nhân.

Như vậy, không có sự biến đổi về nồng độ các hormone giáp, hình thái tuyến giáp ở bệnh nhân rối loạn lưỡng cực tái phát cơn hưng cảm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Tiên Đức, Bùi Quang Huy, et al. (2017) Giáo trình Tâm thần học, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
2. Bùi Quang Huy, Cao Tiên Đức, and Đỗ Xuân Tinh (2018) Rối loạn cảm xúc lưỡng cực chẩn đoán và điều trị, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
3. Thomsen A.F., Kvist T.K., Andersen P.K., et al. (2005) Increased risk of affective disorder following hospitalisation with hyperthyroidism - a

register-based study. Eur J Endocrinol, 152(4): 535-43.

4. Bauer M., Glenn T., Pilhatsch M., et al. (2014) Gender differences in thyroid system function: relevance to bipolar disorder and its treatment. Bipolar disorders, 16(1): 58-71.
5. Wang X., Luo J., Yuan X., et al. (2022) Relationship of free thyroxine and triiodothyronine on recurrence in maintenance therapy for bipolar depression. Asian Journal of Psychiatry, 71: 1030-1086.
6. Bensenor I.M., Olmos R.D., and Lotufo P.A. (2012) Hypothyroidism in the elderly: diagnosis and management. Clin Interv Aging, 7: 97-111.
7. Nguyễn Văn Linh (2018), Nghiên cứu mối liên quan giữa một số đặc điểm lâm sàng với nồng độ FT3, FT4, TSH ở bệnh nhân rối loạn cảm xúc lưỡng cực giai đoạn hưng cảm, Học viện Quân y.
8. Kraszewska A., Chlopocka-Wozniak M., Abramowicz M., et al. (2015) A cross-sectional study of thyroid function in 66 patients with bipolar disorder receiving lithium for 10-44 years. Bipolar Disord, 17(4): 375-380.

NGHIÊN CỨU TƯƠNG TÁC THUỐC CÓ Ý NGHĨA LÂM SÀNG TRONG ĐƠN THUỐC ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ LONG MỸ TỈNH HẬU GIANG NĂM 2021

Đông Bé Hai¹, Trần Đỗ Hùng², Nguyễn Tấn Đạt²,
Thiều Văn Đường¹, Đỗ Văn Mãi³

TÓM TẮT

Tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng là tương tác dẫn đến hiệu quả điều trị và/hoặc độc tính của một thuốc bị thay đổi tới mức cần hiệu chỉnh liều hoặc cần có biện pháp can thiệp y khoa khác. Nghiên cứu này được thực hiện bằng phương pháp mô tả cắt ngang trên 500 đơn thuốc điều trị ngoại trú tại khoa Khám bệnh của Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ tỉnh Hậu Giang. Với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống đơn thuốc điều trị ngoại trú trong 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021. Kết quả nghiên cứu cho thấy: dựa trên 3 cơ sở dữ liệu tra cứu tương tác thuốc (Micromedex, Drugs.com, Medscape) xác định được 260 đơn thuốc có tương tác có ý nghĩa lâm sàng với tỷ lệ 52,0%, xây dựng quản lý được 114 cặp tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng. Tìm hiểu được một số yếu tố liên quan như: tuổi của bệnh nhân càng lớn, số nhóm bệnh càng nhiều, số lượng thuốc trong đơn càng nhiều thì tỷ lệ xảy ra tương tác thuốc có ý nghĩa lâm

sàng càng tăng. **Từ khóa:** tương tác thuốc, điều trị ngoại trú, Hậu Giang

SUMMARY

STUDY ON DRUG INTERACTIONS OF CLINICAL SIGNIFICANCE IN TREATMENT PRESCRIPTIONS AT THE MEDICAL CENTER OF LONG MY TOWN, HAU GIANG PROVINCE IN 2021

Clinically significant drug interaction is a drug interaction that results in a change in the therapeutic effect and/or toxicity of a drug to the extent that a dose adjustment or other medical intervention is required. This study was conducted by the cross-sectional descriptive method on 500 outpatient prescriptions at the medical center of Long My Town, Hau Giang Province. Outpatient prescription system with random sampling method for six months from January 1, 2021 to June 30, 2021. Research results show that: based on 3 drug interaction databases (Micromedex, Drugs.com, Medscape) identified 260 prescriptions with clinically significant interactions with the rate of 52.0%, managed to manage 114 pairs of clinically significant drug interactions. Some related factors such as: the older the patient's age, the greater the number of disease groups, the greater the number of drugs in the prescription, the higher the rate of clinically significant drug interactions.

Keywords: drug interactions, outpatient treatment, Hau Giang

¹Trường Đại học Tây Đô

²Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

³Trường Đại học Nam Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Văn Mãi

Email: tdsmai1981@gmail.com

Ngày nhận bài: 7.2.2023

Ngày phản biện khoa học: 11.4.2023

Ngày duyệt bài: 21.4.2023

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phối hợp thuốc trong điều trị là một thực tế không thể tránh khỏi và trong nhiều trường hợp lại rất cần thiết nhất là trong tình trạng người bệnh có nhiều bệnh lý, triệu chứng khác nhau. Đó chính là nguyên nhân làm cho tương tác thuốc (TTT) bất lợi dễ xảy ra. Tỷ lệ tương tác tăng theo cấp số nhân với số lượng thuốc phối hợp và tương tác thuốc là một trong những nguyên nhân quan trọng trong các phản ứng có hại của thuốc [1]

Tại Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ tỉnh Hậu Giang là đơn vị có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác theo quy định, là một trong những Trung tâm Y tế trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hậu Giang, đang tiến hành triển khai các hoạt động Dược lâm sàng nhằm góp phần đảm bảo việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý và hiệu quả trên bệnh nhân điều trị ngoại trú và nội trú. Tại Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ, đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá việc sử dụng thuốc trong điều trị. Tuy nhiên, hiện chưa có nghiên cứu nào tiến hành khảo sát TTT trên đối tượng bệnh nhân ngoại trú, là đối tượng mà việc theo dõi và giám sát sử dụng thuốc gặp nhiều khó khăn hơn các bệnh nhân nội trú.

Xuất phát từ thực tế các vấn đề mà TTT có thể gây ra cũng như yêu cầu triển khai hoạt động Dược lâm sàng tại Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ, nên tiến hành đề tài: "Nghiên cứu tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng trong đơn thuốc điều trị ngoại trú tại Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ tỉnh Hậu Giang năm 2021" với các mục tiêu sau: (1) Xác định tỷ lệ và mức độ tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng theo 3 cơ sở dữ liệu tra cứu tương tác thuốc xảy ra trong đơn thuốc điều trị ngoại trú tại Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ năm 2021, và (2) Tìm hiểu một số yếu tố liên quan dẫn đến sử dụng thuốc gây tương tác có ý nghĩa lâm sàng, và (3) xây dựng danh mục hướng dẫn quản lý tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng tại Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Đơn thuốc điều trị ngoại trú được kê tại khoa Khám bệnh - Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ tỉnh Hậu Giang.

2.1.1. Tiêu chuẩn chọn mẫu: Các đơn thuốc điều trị ngoại trú được bác sĩ kê toa tại khoa Khám bệnh - Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ tỉnh Hậu Giang, thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Lưu ý: Bệnh nhân có trên 2 đơn thuốc được cấp phát trong cùng một ngày thì gộp tất cả các đơn thuốc lại thành 1 đơn thuốc, các đơn thuốc < 18 tuổi nằm trong tiêu chí chọn vào đều được chọn kể cả bệnh nhi.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ: Đơn thuốc sử dụng nhỏ hơn 2 thuốc, đơn thuốc có chứa thuốc dùng ngoài, đơn thuốc có chứa thuốc đông y, thuốc được liệu được kê tại khoa Khám bệnh - Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ tỉnh Hậu Giang.

2.2. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Khảo sát hồi cứu đơn thuốc ngoại trú tại Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ tỉnh Hậu Giang 01/2021 đến tháng 06/2021.

2.3. Cỡ mẫu nghiên cứu: Số lượng đơn thuốc ngoại trú được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ với độ chính xác tuyệt đối của Tổ chức Y tế thế giới:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \cdot p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Cỡ mẫu nghiên cứu

Z: Hệ số tin cậy; α : Mức ý nghĩa

α : Độ tin cậy;

P: Tỷ lệ % tương tác có ý nghĩa lâm sàng (YNLS), theo nghiên cứu của Trương Thiện Huỳnh, năm 2020 [4] với tỷ lệ $p = 50\%$.

Z: Hệ số tin cậy, $Z = 1,96$ với độ tin cậy 95% , $Z_{0,975} = 1,96$. Trong nghiên cứu này chọn mức sai số $d = 0,05$.

Với tỷ lệ 50% , cỡ mẫu là:

$$n = \frac{1,96^2 \cdot 0,5(1-0,5)}{0,05^2} = 384$$

Từ công thức tính được cỡ mẫu tối thiểu là 384 mẫu. Tuy nhiên, để mẫu nghiên cứu có tính đại diện cao hơn, nghiên cứu đã thu thập 500 mẫu (tăng thêm 30%).

2.4. Phương pháp chọn mẫu: Ngẫu nhiên hệ thống

2.5. Thu thập số liệu: Thu thập 500 đơn thuốc lưu trữ tại khoa Dược Trung tâm y tế thị xã Long Mỹ trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2021 đến tháng 6 năm 2021. Thông tin bệnh nhân gồm tên, tuổi, địa chỉ, ngày khám bệnh, chẩn đoán, thuốc sử dụng gồm tên biệt dược, tên hoạt chất, số lượng thuốc được kê trong đơn, nhóm thuốc...

Xác định tỷ lệ và mức độ tương tác thuốc có YNLS qua 2 bước: Bước 1, quy ước mức độ và đánh giá tương tác thuốc có YNLS theo hướng dẫn của EMA (cơ quan quản lý dược Châu Âu), tương tác thuốc có YNLS là tương tác dẫn đến

hiệu quả điều trị và/hoặc độc tính của một thuốc bị thay đổi tới mức cần hiệu chỉnh liều hoặc cần có biện pháp can thiệp y khoa khác.

Tương tác thuốc có YNLS được lựa chọn như sau: (1) nếu 2 hoạt chất có mặt đồng thời trong 3 cơ sở dữ liệu (CSDL), cặp tương tác được chọn khi tương tác này được ghi nhận là tương tác có YNLS, (2) nếu 2 hoạt chất có mặt đồng thời trong 2 CSDL, cặp tương tác được chọn khi tương tác này được ghi nhận là tương tác có YNLS, (3) nếu 2 hoạt chất chỉ có mặt trong 1 CSDL, cặp tương tác được chọn khi tương tác này được ghi nhận là tương tác có YNLS; Bước 2, dựa vào 3 CSDL tra cứu tương tác thuốc: Drug Interactions Checker (DRUG), Multi-Drug Interaction Checker (MED), Micromedex 2.0 (MM) để tra cứu mức độ TTT. Cụ thể, cơ sở dữ liệu DRUG có 3 mức độ tương tác: nhẹ, trung bình, nặng; MED có 4 mức độ tương tác: nhẹ, theo dõi chặt chẽ, nghiêm trọng, chống chỉ định; và MM có 5 mức độ tương tác: không rõ, nhẹ, trung bình, nghiêm trọng, chống chỉ định [4].

Bảng 1. Bảng quy ước mức độ đánh giá tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng ở các cơ sở dữ liệu

| STT | Tên CSDL | Mức độ tương tác thuốc có YNLS | Kí hiệu mức độ |
|-----|----------|--------------------------------|----------------|
| 1 | DRUG | Nghiêm trọng | NT |
| | | Trung bình | TB |
| 2 | MM | Chống chỉ định | CCĐ |
| | | Nghiêm trọng | NT |
| 3 | MED | Trung bình | TB |
| | | Chống chỉ định | CCĐ |
| | | Nghiêm trọng | NT |
| | | Theo dõi chặt chẽ | TD |

(Nguồn: Trương Thiên Huỳnh [4])

2.6. Phương pháp xử lý số liệu: Dữ liệu thu thập từ các phiếu thu thập thông tin được xử lý trên phần mềm Microsoft office Excel và phần mềm SPSS phiên bản 20.0 để xử lý và phân tích số liệu và các kết quả thu được. Kết quả được trình bày dưới dạng tỷ lệ % cho các biến định lượng, trung bình ± độ lệch chuẩn (standard deviation, SD) cho các biến nhóm tuổi và xác định tần số, tỷ lệ tương tác thuốc, xác định các yếu tố liên quan dẫn đến sử dụng thuốc gây tương tác có YNLS bằng phép kiểm χ^2 , giá trị p. Kết quả có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của bệnh nhân và tình hình sử dụng thuốc trong mẫu nghiên cứu

3.1.1. Đặc điểm của nhóm bệnh nhân trong mẫu nghiên cứu

Về giới tính, nữ chiếm tỷ lệ 51,6%, nam giới chiếm tỷ lệ 49,4%.

Về phân nhóm tuổi, nhóm 18-59 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 55,0%, nhóm tuổi ≥ 60 tuổi chiếm tỷ lệ 33,8%, nhóm tuổi < 18 tuổi chiếm tỷ lệ 11,2%.

Về phân bố nhóm bệnh có tổng 1126 lượt bệnh được kê, trong đó bệnh lý thuộc nhóm tiêu hóa chiếm tỷ lệ cao nhất với 56,2%, kể đến là nhóm bệnh lý cơ xương khớp với tỷ lệ 33,4%, thấp nhất là nhóm bệnh nội tiết với 18,4%.

3.1.2. Đặc điểm tình hình sử dụng thuốc trong mẫu nghiên cứu. Về số lượng thuốc, đa số đơn thuốc trong mẫu nghiên cứu được kê từ 2 đến 7 thuốc, chiếm tỷ lệ 99,8%, đơn thuốc từ 8-12 thuốc chiếm tỷ lệ 0,2%.

Về phân bố nhóm thuốc, có 2220 lượt thuốc được kê đơn, trong đó thuốc thuộc nhóm tiêu hóa chiếm tỷ lệ cao nhất với 102%, kể đến là Paracetamol và NSAID với 74,0%, nhóm thuốc tim mạch với 54% và thấp nhất là thuốc nhóm Corticosteroid với 9,6%.

3.2. Xác định tỷ lệ và mức độ tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng theo 3 cơ sở dữ liệu tra cứu tương tác thuốc

3.2.1. Tỷ lệ và mức độ tương tác thuốc và tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng theo Micromedex

Bảng 2. Tỷ lệ và mức độ tương tác thuốc và tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng theo Micromedex

| Mức độ | Số cặp tương tác (n) | Tỷ lệ (%) | Số cặp tương tác có ý nghĩa lâm sàng | Tỷ lệ (%) |
|----------------|----------------------|------------|--------------------------------------|------------|
| Chống chỉ định | 2 | 0,9 | 2 | 1,1 |
| Nghiêm trọng | 62 | 29,2 | 62 | 33,3 |
| Trung bình | 122 | 57,5 | 122 | 65,6 |
| Nhẹ | 26 | 12,4 | | |
| Tổng | 212 | 100 | 186 | 100 |

Theo Micromedex, có 212 cặp tương tác thuốc, trong đó có 186 cặp tương tác có ý nghĩa lâm sàng, với mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất với 65,6%, thấp nhất là mức độ chống chỉ định với 1,1%.

3.2.2. Tỷ lệ và mức độ tương tác thuốc và tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng theo Drugs

Bảng 3. Tỷ lệ và mức độ tương tác thuốc và tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng theo Drugs

| Mức độ | Số cặp tương tác (n) | Tỷ lệ (%) | Số cặp tương tác có ý nghĩa lâm sàng | Tỷ lệ (%) |
|--------|----------------------|-----------|--------------------------------------|-----------|
|--------|----------------------|-----------|--------------------------------------|-----------|

| | | | | |
|--------------|------------|------------|------------|------------|
| Nghiêm trọng | 28 | 4,6 | 28 | 5,8 |
| Trung bình | 457 | 75,4 | 457 | 94,2 |
| Nhẹ | 121 | 20,0 | | |
| Tổng | 606 | 100 | 485 | 100 |

Theo Drugs, có 606 cặp tương tác, trong đó có 485 cặp tương tác có ý nghĩa lâm sàng, với mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất với 94,2%, còn lại là mức độ nghiêm trọng với tỷ lệ 5,8%.

3.2.3. Tỷ lệ và mức độ tương tác thuốc và tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng theo Medscape

Bảng 4. Tỷ lệ và mức độ tương tác thuốc và tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng theo Medscape

| Mức độ | Số cặp tương tác (n) | Tỷ lệ (%) | Số cặp tương tác có ý nghĩa lâm sàng | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|----------------------|------------|--------------------------------------|------------|
| Chống chỉ định | 4 | 0,7 | 4 | 0,9 |
| Nghiêm trọng | 25 | 4,3 | 25 | 5,8 |
| Theo dõi chặt chẽ | 405 | 69,2 | 405 | 93,3 |
| Nhẹ | 151 | 25,8 | | |
| Tổng | 585 | 100 | 434 | 100 |

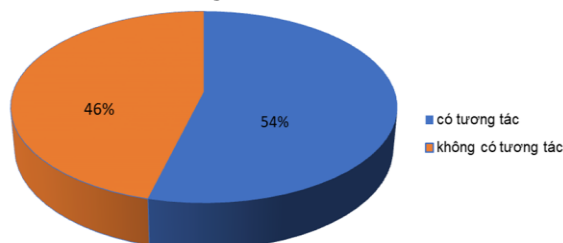
Theo Medscape, có 585 cặp tương tác thuốc, trong đó có 434 cặp tương tác có ý nghĩa lâm sàng, với mức độ theo dõi chặt chẽ chiếm tỷ lệ cao nhất với 93,3%, thấp nhất là mức độ chống chỉ định với 0,9%.

Bảng 5. Một số yếu tố liên quan dẫn đến việc sử dụng thuốc gây tương tác có ý nghĩa lâm sàng

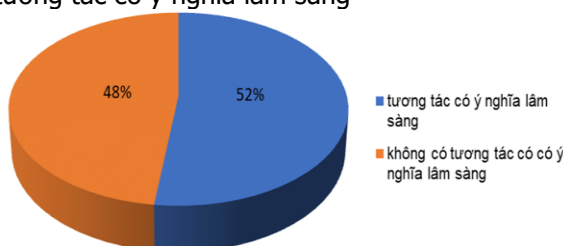
| Đặc điểm | Tương tác có YNLS trong đơn thuốc | | | | OR (KTC 95%) | P |
|---------------------------|-----------------------------------|------|-------|------|--------------------|--------|
| | Có | | Không | | | |
| | n | % | n | % | | |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 127 | 52,5 | 115 | 47,5 | 1,038 (0,73-1,47) | 0,835 |
| Nữ | 133 | 51,6 | 125 | 48,4 | | |
| Nhóm tuổi | | | | | | |
| <18 tuổi | 5 | 8,9 | 51 | 91,1 | - | - |
| 18-59 tuổi | 144 | 52,4 | 131 | 47,6 | 11,21 (4,34-28,95) | <0,001 |
| ≥60 tuổi | 111 | 65,7 | 58 | 34,3 | 19,52 (7,39-51,59) | <0,001 |
| Số nhóm bệnh | | | | | | |
| 1 bệnh | 28 | 21,1 | 105 | 78,9 | - | - |
| 2 bệnh | 84 | 46,4 | 97 | 53,6 | 3,25 (1,95-5,4) | <0,001 |
| Từ 3 bệnh trở lên | 148 | 79,6 | 38 | 20,4 | 14,61 (8,44-25,28) | <0,001 |
| Số thuốc trong đơn | | | | | | |
| 2-4 thuốc | 74 | 29,6 | 176 | 70,4 | 6,91 (4,67-10,24) | <0,001 |
| >4 thuốc | 186 | 74,4 | 64 | 25,6 | | |

Nhận xét: Tương tác có YNLS xảy ra trong đơn thuốc theo giới tính: nữ giới có 51,6% đơn thuốc có tương tác có YNLS, nam giới có 52,5% đơn thuốc tương tác có YNLS với p=0,835; theo nhóm tuổi: <18 tuổi chiếm 8,9% cặp tương tác có YNLS, 18-59 tuổi chiếm 52,4% cặp tương tác có YNLS, ≥60 tuổi chiếm 65,7% cặp tương tác

3.2.4. Đặc điểm tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng xảy ra trong đơn thuốc điều trị ngoại trú. Trong 500 đơn thuốc, có 54% đơn thuốc có tương tác thuốc



Biểu đồ 1: Tỷ lệ đơn thuốc có tương tác thuốc
Trong 500 đơn thuốc, có 52% đơn thuốc có tương tác có ý nghĩa lâm sàng



Biểu đồ 2: Tỷ lệ đơn thuốc có tương tác có ý nghĩa lâm sàng

3.3. Các yếu tố liên quan dẫn đến sử dụng thuốc gây tương tác có ý nghĩa lâm sàng

có YNLS với p<0,001; theo số nhóm bệnh trong đơn: 1 bệnh chiếm 21,1% cặp tương tác có YNLS, 2 bệnh chiếm 46,4% cặp tương tác có YNLS, từ 3 bệnh trở lên chiếm 79,6% cặp tương tác có YNLS với p<0,001; theo số thuốc trong đơn: 2-4 thuốc chiếm 29,6% cặp tương tác có YNLS, 5 thuốc trở lên chiếm 74,4% cặp tương tác

tác có YNLS, với $p < 0,001$.

3.4. Xây dựng hướng dẫn quản lý các tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng. Dựa vào 3 cơ sở dữ liệu tra cứu tương tác thuốc: Drugs.com, Medscape, Micromedex, xây dựng danh mục hướng dẫn quản lý 114 cặp tương tác có ý nghĩa lâm sàng bao gồm: cặp tương tác, cơ chế tương tác, hậu quả tương tác, hướng khắc phục.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của bệnh nhân và tình hình sử dụng thuốc trong mẫu nghiên cứu. Đa số bệnh nhân trong mẫu nghiên cứu ở nhóm tuổi từ 18-59 tuổi, chiếm tỷ lệ 55,0%, độ tuổi trung bình là 49,8 tuổi, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Trương Thiện Huỳnh với tuổi trung bình là 50,5 tuổi [4]. Về giới tính, nam giới chiếm 48,4% và nữ giới chiếm 51,6%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hà Minh Hiền được thực hiện tại bệnh viện Bạch Mai với 49,1% nam giới và 50,9% nữ giới [2]. Về phân bố nhóm bệnh trong nghiên cứu, bệnh lý thuộc nhóm tiêu hóa chiếm tỷ lệ cao nhất với 56,2%, kế đến là nhóm bệnh lý cơ xương khớp với tỷ lệ 33,4%, bệnh tim mạch chiếm 30,8%, hô hấp chiếm 28,4%, và thấp nhất là nhóm bệnh nội tiết với 18,4%. Khi so sánh với nghiên cứu của Trương Thiện Huỳnh [4] cho thấy có sự khác biệt với tỷ lệ nhóm bệnh lý hô hấp chiếm tỷ lệ cao nhất với 26,3%. Kết quả trên cũng có sự khác biệt với nghiên cứu của Nguyễn Thị Huế với nhóm bệnh thần kinh chiếm tỷ lệ cao nhất [3]. Có sự khác biệt này có thể giải thích do: các nghiên cứu được thực hiện vào những khoảng thời gian khác nhau trong năm, nơi nghiên cứu, cỡ mẫu và phân tuyến chuyên môn. Về nhóm thuốc, các nhóm thuốc chiếm tỷ lệ cao như: tiêu hóa với tỷ lệ 102,0%, paracetamol và NSAIDS 74,0%, tim mạch 51,4%, kháng sinh 40,2%. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Trương Thiện Huỳnh với số lượt kê đơn cao nhất là paracetamol và NSAIDS, kế đến là kháng sinh, tim mạch, tiêu hóa và corticosteroid, kháng histamin, vitamin và khoáng chất, thuốc đái tháo đường. Những kết quả này phù hợp với phân bố nhóm bệnh trong từng nghiên cứu [4]. Về số lượng thuốc trong đơn thuốc, đơn thuốc có từ 2 đến 4 thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất với 50,0%, kế đến là nhóm có từ 5-7 thuốc với 49,8% và thấp nhất là đơn thuốc có 8-12 thuốc với 0,2%. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Trương Thiện Huỳnh với tỷ lệ đơn thuốc có 2-4 thuốc chiếm tỷ lệ cao nhất với 56,8%, đơn thuốc 5-7 thuốc chiếm 42,8% và đơn thuốc có 8-12 thuốc

chiếm tỷ lệ 0,5% [4].

4.2. Xác định tỷ lệ và mức độ tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng theo ba cơ sở dữ liệu tra cứu tương tác thuốc. Theo MM, có 65,6% tương tác có YNLS ở mức độ TB, 33,3% ở mức độ NT và 1,1% ở mức độ CCĐ. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Trương Thiện Huỳnh năm 2020 với tương tác mức độ TB chiếm tỷ lệ cao nhất với 50,0%, mức độ NT với 45,1% và mức độ CCĐ chiếm 1,6% [4]. Nghiên cứu của Đàm Văn Nông năm 2019, tỷ lệ cao nhất là tương tác ở mức độ nghiêm trọng với 59% [5]. Có sự khác biệt này giữa các nghiên cứu có thể được giải thích do khác biệt về đối tượng bệnh nhân nghiên cứu, mô hình bệnh tật khác nhau giữa những nơi nghiên cứu. Theo DRUG, có 94,2% tương tác có YNLS ở mức độ nghiêm trọng và 5,8% ở mức độ chống chỉ định. Theo MED, có 93,3% tương tác có YNLS ở mức độ theo dõi chặt chẽ, 5,8% ở mức độ nghiêm trọng và 0,9% ở mức độ chống chỉ định. Dựa trên 3 CSDL tra cứu tương tác thuốc, có 260 đơn thuốc (chiếm tỷ lệ 52,0%) có tương tác có YNLS.

4.3. Các yếu tố liên quan dẫn đến sử dụng thuốc gây tương tác có ý nghĩa lâm sàng. Tìm hiểu các yếu tố liên quan của một số yếu tố (giới tính, tuổi, số lượng thuốc trong đơn, nhóm bệnh) và khả năng xảy ra tương tác thuốc có YNLS. Kết quả thu được không có mối liên hệ giữa giới tính của bệnh nhân và khả năng xảy ra tương tác có YNLS nhưng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa số lượng thuốc trong đơn ($p < 0,001$), nhóm tuổi ($p < 0,001$), nhóm bệnh ($p < 0,001$) đến khả năng xảy ra tương tác có YNLS. Kết quả này tương đồng với một nghiên cứu tại một Trường đại học Y Dược [6] cũng cho thấy không có mối liên quan giữa giới tính của bệnh nhân và khả năng xảy ra tương tác có YNLS nhưng có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa số lượng thuốc trong đơn ($p = 0,000$) với khả năng xảy ra tương tác có YNLS.

V. KẾT LUẬN

Theo MM, có 65,6% tương tác có YNLS ở mức độ TB, 33,3% ở mức độ NT và 1,1% ở mức độ CCĐ. Theo DRUG, có 94,2% tương tác có YNLS ở mức độ nghiêm trọng và 5,8% ở mức độ chống chỉ định. Theo MED, có 93,3% tương tác có YNLS ở mức độ theo dõi chặt chẽ, 5,8% ở mức độ nghiêm trọng và 0,9% ở mức độ chống chỉ định. Dựa trên 3 CSDL tra cứu tương tác thuốc, có 260 đơn thuốc (chiếm tỷ lệ 52,0%) có tương tác có YNLS. Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ tương tác thuốc có YNLS theo

nhóm tuổi, số nhóm bệnh, số thuốc trong đơn. Về nhóm tuổi: tuổi của bệnh nhân càng cao thì tỷ lệ tương tác thuốc có YNLS càng cao; về số nhóm bệnh: số nhóm bệnh càng nhiều thì tỷ lệ tương tác thuốc có YNLS càng tăng; về số thuốc trong đơn: số lượng thuốc trong đơn càng nhiều thì tỷ lệ tương tác thuốc càng tăng. Xây dựng được 114 cặp tương tác thuốc bao gồm cơ chế, hậu quả tương tác và hướng khắc phục các tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **BỘ Y TẾ** (2018). Dược thư quốc gia Việt Nam. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
2. **Hà Minh Hiền** (2020). "Quản lý tương tác bất lợi trên người bệnh nội trú thông qua hoạt động dược lâm sàng, Bệnh viện Bạch Mai". Tạp chí Y học lâm sàng, (số 115).
3. **Nguyễn Thị Huệ** (2020). "Quản lý tương tác thuốc trong kê đơn tại khoa khám bệnh, Bệnh viện Bạch Mai". Tạp chí Y học lâm sàng, (số 115).

4. **Trương Thiện Huỳnh** (2020). Nghiên cứu tương tác thuốc có ý nghĩa lâm sàng trong đơn thuốc điều trị ngoại trú tại Trung tâm y tế thành phố Vị Thanh năm 2019-2020. Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Dược học, Trường Đại học Y dược Cần Thơ.
5. **Đàm Văn Nông** (2019). Xây dựng danh mục tương tác thuốc bất lợi cần chú ý trong thực hành lâm sàng tại trung tâm y tế huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh. Luận văn tốt nghiệp tốt nghiệp chuyên khoa I, Trường Đại học Dược Hà Nội.
6. **Võ Thị Hồng Phượng** (2018). "Khảo sát các tương tác thuốc trong đơn thuốc điều trị ngoại trú tại bệnh viện Đại học Y dược Huế". Đại học y dược Huế, tập 8, số 5.
7. **Nguyễn Duy Tân** (2013). Đánh giá tương tác bất lợi trên bệnh án nội trú điều trị ung thư máu tại Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương. Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Dược học, Trường Đại học Dược Hà Nội.
8. **Lu. Y., Shen. D., Pietsch. M., Naagar. C., Fadli. Z., Huang, H., ... & Chena, F.** (2015). A novel algorithm for analyzing drug-drug interactions from MEDLINE literature. Scientific reports, 5(1), 17357.

KẾT QUẢ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA LINH XUÂN BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, GIAI ĐOẠN 1/2019 – 6/2022

Lê Thị Hằng¹, Nguyễn Quang Sơn²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Phòng khám đa khoa Linh Xuân (khoa Khám bệnh 3) là đơn vị trực thuộc Bệnh viện Thành phố Thủ Đức, hoạt động từ năm 2017, nằm tại nơi tập trung đông dân cư và các khu công nghiệp. Qua báo cáo bước đầu cho thấy hiệu quả của việc triển khai mô hình PKĐK vệ tinh nhưng chưa phản ánh toàn diện hoạt động cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mô tả thực trạng cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại PKĐK Linh Xuân, BV thành phố Thủ Đức giai đoạn 01/2019 – 6/2022 góp phần trong việc hoạch định và phát triển Phòng khám. **Phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang, thu thập số liệu thứ cấp từ các báo cáo về hoạt động của PKĐK Linh Xuân năm 2019-2022. **Kết quả và kết luận:** Số lượt KCB không ổn định: năm 2019 là 168.835 lượt (463 lượt/ngày), năm 2020 giảm xuống 148.921 lượt (408 lượt/ngày) và năm 2021 giảm mạnh 43% còn 96.228 lượt (263 lượt/ngày), 6 tháng đầu năm 2022 có xu hướng tăng (431 lượt/ngày). Tỷ lệ KCB BHYT cao từ

87,5% đến 92,4% qua các năm. Đa số lượt KCB là nội khoa, nhi và tai mũi họng. Các chuyên khoa lẻ ít được thực hiện nhưng có xu hướng tăng nhẹ vì vậy phòng khám đa khoa Linh Xuân cần đầu tư phát triển phòng khám chuyên khoa như: răng hàm mặt, tai mũi họng, mắt, da liễu. Số lượt cận lâm sàng là 82.555 lượt năm 2019, giảm xuống 76.541 lượt năm 2020 (giảm 7,3% so với 2019) và giảm mạnh xuống 48.052 năm 2021 (giảm tới 41,8%) và tăng lên trong 6 tháng đầu năm 2022, (tăng 8,6% so với 6 tháng đầu năm 2019). Tỷ lệ hài lòng tăng dần theo các năm và cao nhất là tiêu chí hài lòng về thái độ, năng lực chuyên môn của NVYT đạt từ 85,6% - 90,5% và tỷ lệ bệnh nhân dự kiến quay lại đạt 90,6%.

Từ khóa: khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa, bệnh viện

SUMMARY

RESULTS OF PROVIDING MEDICAL EXAMINATION AND TREATMENT SERVICES AT LINH XUAN CLINIC, THU DUC CITY HOSPITAL, HO CHI MINH CITY, PERIOD 01/2019 – 6/2022

Background: Linh Xuan Clinic (Medical Examination Department 3) belongs to Thu Duc City Hospital operating since 2017 and located in a densely populated area with several industrial zones. The initial report showed the effectiveness of the implementation of the satellite Clinic model, but it has not fully reflected the provision of medical examination

¹Trường Đại học Y Dược, ĐHQGHN

²Bệnh viện Thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Lê Thị Hằng

Email: hang.vnu65@gmail.com

Ngày nhận bài: 8.2.2023

Ngày phản biện khoa học: 12.4.2023

Ngày duyệt bài: 24.4.2023